|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**Phụ lục 5: THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ ỨNG DỤNG CNTT; TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ**

**GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

**GIAI ĐOẠN 2015-2018**

**Số liệu từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2018**

*(Kèm theo Báo cáo số: 425/BC-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019)*

| **TT** | **Nội dung** | **2015** | | **2016** | **2017** | **2018** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh** |  | |  |  |  | |
| 1.1 | Ban hành Kế hoạch | Kế hoạch số 495/KH-UBND ngày 19/11/2014 | | Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 16/5/2016 | Kế hoạch số 496/KH-UBND ngày 30/12/2016 | Kế hoạch số 425/KH-UBND ngày 18/12/2017 | |
| 1.2 | Số nhiệm vụ đề ra | 15 | | 32 | 20 | 14 | |
| 1.3 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành theo kế hoạch | 15 | | 30 | 18 | 13 | |
| 1.4 | Sồ nhiệm vụ chưa hoàn thành theo kế hoạch (Nêu rõ nhiệm vụ và lý do chưa hoàn thành) | 0 | | 02  02 nhiệm vụ chưa hoàn thành theo kế hoạch đó là:  - Xây dựng các quy định về cơ chế chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp CNTT-TT trên địa bàn (Lý do: Chuyển qua xây dựng Nghị quyết về chính sách thu hút phát triển công nghiệp CNTT)  - Phê duyệt lộ trình ứng dụng CNTT vào ISO (lộ trình thực hiện ISO điện tử) giai đoạn 2017 – 2020 (Tạm dừng triển khai, thực hiện quy trình điện tử theo phần mềm điều hành tác nghiệp trực tuyến của tỉnh) | 02  02 nhiệm vụ chưa hoàn thành theo kế hoạch đó là:  - Xây dựng, triển khai Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây của tỉnh đạt chuẩn quốc gia để lưu trữ hệ thống thông tin số của tỉnh. (Lý do: đã được phê duyệt dự án, song có sự điều chỉnh về nguồn đầu tư công nên chưa bố trí được nguồn để triển khai thực hiện)  - Triển khai chương trình hợp tác đào tạo với 2 tỉnh Khăm muộn, Bulikhamxay về ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành, tác nghiệp. (Lý do: 2 tỉnh Khăm muộn và Bulikhamxay không bố trí được thời gian, điều kiện để làm việc và công tác tổ chức thực hiện) | 1  01 Nhiêm vụ đề ra chưa hoàn thành theo kế hoạch đó là: Triển khai nền tảng chia sẽ và tích hợp dùng chung của tỉnh (LGSP).  Lý do: Nội dung này triển khai theo Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản 1.0 của tỉnh. Tuy nhiên, từ giữ năm 2018, Chính phủ đang chỉ đạo Bộ TTTT cập nhật Khung kiến trúc Chính quyền điện tử lên phiên bản 2.0 và các địa phương cũng phải cập nhật lại, vì vậy nhiệm vụ này sẽ làm trong giai đoạn 2019-2020 sau khi cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh 2.0. | |
| 1.5 | Số dự án đầu tư đề ra | 30 | | 5 | 13 | 6 | |
| 1.6 | Số dự án đã đầu tư hoàn thành theo kế hoạch | 27 | | 5 | 11 | 4 | |
| 1.7 | Sồ dự án chưa hoàn thành theo kế hoạch (Nêu rõ nhiệm vụ và lý do chưa hoàn thành) | 03  Có 03 nội dung chưa hoàn thành đó là:  - Triển khai dự án xây dựng hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong CQNN. (Lý do: Chưa có nguồn để triển khai thực hiện).  - Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh. (Lý do: Chưa có nguồn để triển khai thực hiện).  - Triển khai ứng dụng mua sắm qua mạng và tổ chức ngày mua sắm trực tuyến (Lý do: Theo thực tiễn địa phương về phát triển thương mại điện tử chưa triển khai thực hiện được) | | 0 | 2  Có 02 nội dung chưa hoàn thành đó là:  - Xây dựng phần mềm tự động trích lọc, thống kê quá trình công khai minh bạch hóa thông tin hoạt động của CQNN trên Cổng TTĐT của các cơ quan, đơn vị (Lý do: Chưa có nguồn để triển khai thực hiện).  - Triển khai thêm 50 DVCTT mức độ 4 (Lý do: Năm 2017, tỉnh Hà Tĩnh triển khai thêm 3 DVC mức độ 4. Việc số lượng triển khai DVC mức độ 4 ít hơn Kế hoạch đề ra là do các cơ quan nhà nước đang tập trung triển khai và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng DVC mức độ 3 để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Theo kế hoạch đề ra triển khai thêm 400 DVCTT mức 3 và thực tế đã triển khai 1475 DVC mức độ 3, vượt kế hoạch đề ra), | 2  Có 02 nội dung chưa hoàn thành đó là:   |  |  | | --- | --- | | - Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý kinh tế - xã hội và dự án đầu tư của doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân khác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. (Lý do: Đến tháng 12/2018 Bộ TTTT mới ban hành thông tư hướng dẫn nên dự án này hiện đang triển khai trong năm 2019)   |  | | --- | | - Triển khai hệ thống nền tảng chia sẽ và tích hợp dùng chung của tỉnh (LGSP) theo Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản 1.0 của tỉnh (Lý do: chuyển sang giai đoạn 2019-2020 như giải trình ở trên) | | | |
| **2** | **Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử** (trừ VB mật) |  | |  |  |  | |
| 2.1 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh | 85 | | 98 | 98 | 98 | |
| 2.2 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của UBND cấp huyện | 67,4 | | 95 | 98 | 98 | |
| 2.3 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của UBND cấp xã | 50 | | 60 | 60 | 75 | |
| **3** | **Số cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng phần mềm Văn phòng điện tử** |  | |  |  |  | |
| 3.1 | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh | 20 | | 20 | 20 | 20 | |
| 3.2 | UBND cấp huyện | 13 | | 13 | 13 | 13 | |
| 3.3 | UBND cấp xã | 262 | | 262 | 262 | 262 | |
| **4** | **Số cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng phần mềm Một cửa điện tử** |  | |  |  |  | |
| 3.1 | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh | 4 | | 20 | 20 | 20 | |
| 3.2 | UBND cấp huyện | 8 | | 10 | 13 | 13 | |
| 3.3 | UBND cấp xã | 3 | | 4 | 262 | 262 | |
|  | **Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2** | 1637 | | 1555 | 1671 | 1812 | |
| 4.1 | Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh | 1232 | | 1211 | 1267 | 1369 | |
| 4.2 | UBND các huyện, thị xã, thành phố | 244 | | 239 | 281 | 307 | |
| 4.3 | UBND các xã, phường, thị trấn | 161 | | 105 | 123 | 136 | |
| **5** | **Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3** |  | |  |  |  | |
| 5.1 | Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh | 114 | | 219 | 578 | 772 | |
| 5.2 | UBND các huyện, thị xã, thành phố | 272 | | 368 | 1469 | 1367 | |
| 5.3 | UBND các xã, phường, thị trấn | 0 | | 0 | 35 | 35 | |
| **6** | **Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4** |  | | **`** |  |  | |
| 6.1 | Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh | 0 | | 0 | 0 | 7 | |
| 6.2 | UBND các huyện, thị xã, thành phố | 0 | | 0 | 0 | 15 | |
| 6.3 | UBND các xã, phường, thị trấn | 0 | | 0 | 0 | 0 | |
| **7** | **Kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4** |  | |  |  |  | |
| 7.1 | Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ | 2 | | 2 | 2 | 36 | |
| 7.2 | Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ | 0 | | 0 | 0 | 3 | |
| 7.3 | Số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua dịch vụ công mức độ 3 | 42 | | 57 | 28 | 1446 | |
| 7.4 | Số hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 | 42 | | 57 | 28 | 1446 | |
| - | Đúng hạn, trước hạn | 42 | | 57 | 28 | 1446 | |
| - | Quá hạn | 0 | | 0 | 0 | 0 | |
| - | Đang giải quyết | 0 | | 0 | 0 | 0 | |
| 7.5 | Số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua dịch vụ công mức độ 4 | 0 | | 0 | 0 | 506 | |
| 7.6 | Số hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 | 0 | | 0 | 0 | 506 | |
| - | Đúng hạn, trước hạn | 0 | | 0 | 0 | 506 | |
| - | Quá hạn | 0 | | 0 | 0 | 0 | |
| - | Đang giải quyết | 0 | | 0 | 0 | 0 | |
| **8** | **Số TTHC thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI)** |  | |  |  |  | |
| 8.1 | Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh | 2/10 | | 2/10 | 2/10 | 2/10[[1]](#footnote-1) | |
| 8.2 | Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh | 0 | | 0 | 4/20[[2]](#footnote-2) | 7/20[[3]](#footnote-3) | |
| 8.3 | UBND các huyện, thị xã, thành phố | 0 | | 0 | 0 | 1/13[[4]](#footnote-4) | |
| 8.4 | UBND các xã, phường, thị trấn | 0 | | 0 | 0 | 13/262 (chỉ 13 xã thuộc Lộc Hà) | |
| **9** | **Kết quả giải quyết TTHC qua BCCI** |  | |  |  |  | |
| 9.1 | Số TTHC thực hiện qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ (tiếp nhận và trả kết quả) | 3 | | 4 | 4 | 19 | |
| 9.2 | Số hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI | 0 | | 12.359 | 14.382 | 16.269 | |
| 9.3 | Số hồ sơ đã trả kết quả qua dịch vụ BCCI | 51.465 | | 102.603 | 134.435 | 139.949 | |
|  | | |  | | | |

1. 2 đơn vị: Bảo hiểm xã hội tỉnh, Công an tỉnh [↑](#footnote-ref-1)
2. 4/20 gồm các Sở : Công Thương, Lao động, Thương binh và Xã Hội, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch [↑](#footnote-ref-2)
3. 7/20 4 đơn vị năm 2017 và 3 sở: Tài Nguyên và Mội trường, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. [↑](#footnote-ref-3)
4. Huyện Lộc Hà đã ký hợp đồng [↑](#footnote-ref-4)